

Số: 42/PVIRE-HĐQT

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01/10/2013, Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21/09/2018.
- Vốn điều lệ: 728.000.000.000 VND (Bảy trăm hai mươi tám tỷ đồng)
- Địa chỉ: Tầng 25, tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- Số điện thoại: (024) 3734 2828
- Số fax: (024) 3734 2626
- Website: <http://www.pvire.com.vn/>
- Mã cổ phiếu (HNX): PRE

❖ Quá trình hình thành và phát triển:

- Tháng 7/2011, Tổng công ty Tái bảo hiểm PVI – công ty con của PVI Holdings, trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam được thành lập với sứ mệnh trở thành nhà tái bảo hiểm chuyên nghiệp có thương hiệu quốc tế.
- Tháng 10/2013, việc tăng vốn điều lệ lên 668 tỷ đồng thông qua cổ phần hóa là một mốc quan trọng trong hoạt động kinh doanh, đưa PVIRE trở thành Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI, góp phần nâng mức giữ lại và năng lực nhận tái bảo hiểm của Công ty.
- Tháng 05/2016, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ để tiếp tục nâng cao năng lực hoạt động của Công ty. Năm 2018, sau khi hoàn thành đợt tăng vốn, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI nhận được Giấy phép điều chỉnh của Bộ Tài chính, hoạt động với vốn điều lệ thực góp là 728 tỷ đồng.

- Năm 2019, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 26/11/2019 và Đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, góp phần đem lại hình ảnh minh bạch hơn trong mắt công chúng.
- Ngày 30/09/2020, cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PRE. Sau đó, ngày 24/12/2020, cổ phiếu PRE đã chính thức giao dịch trên HNX với mức giá tham chiếu 20.000 đồng. Đây là cột mốc quan trọng đánh dấu sự trưởng thành về kinh doanh và quản trị của PVIRE, mở ra một chặng đường phát triển mới với nhiều cơ hội để tiếp tục nâng cao năng lực tài chính, hoàn thiện mô hình quản trị, cũng như tăng cường tính minh bạch dựa trên những giá trị cốt lõi đã được PVIRE xây dựng và phát triển trong suốt 10 năm có mặt trên thị trường.

❖ **Các danh hiệu mà Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI đã đạt được:**

- Năm 2019, Bộ Tài chính trao tặng bằng khen ghi nhận với những thành tích xuất sắc đóng góp cho quá trình xây dựng và phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam.
- Năm 2019, tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế A.M. Best đã nâng hạng năng lực tài chính của PVIRE ở mức B++ (Tốt) và xếp hạng năng lực tín dụng của tổ chức phát hành ở mức bbb (Đủ năng lực).
- Năm 2020, PVIRE đã thành công trong việc bảo vệ duy trì xếp hạng tín nhiệm mức B++ (Tốt) trong bối cảnh rất nhiều nhà Tái bảo hiểm trên thế giới bị hạ mức xếp hạng do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1. Ngành nghề kinh doanh: Tái bảo hiểm

Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh:

- ❖ Kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm các nghiệp vụ phi bảo hiểm nhân thọ sau đây:
 - Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
 - Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt, đường hàng không;
 - Bảo hiểm xe cơ giới;
 - Bảo hiểm cháy, nổ;
 - Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;
 - Bảo hiểm trách nhiệm chung;
 - Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;
 - Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
 - Bảo hiểm nông nghiệp;
 - Các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác do Chính phủ quy định.

- ❖ Kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe;
- ❖ Đầu tư tài chính theo quy định của pháp luật.

2.2. Địa bàn kinh doanh: Toàn quốc.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị:



3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

PVIRE hoạt động theo Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do ĐHĐCĐ thông qua, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty.

❖ Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và theo Điều lệ của Công ty. ĐHĐCĐ thông qua những định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bổ sung và sửa điều lệ, quyết định bộ máy điều hành của Công ty.

❖ Hội đồng quản trị

HĐQT do ĐHĐCĐ bầu, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và Điều lệ của Công ty quy định. HĐQT bao gồm 06 thành viên trong đó có 01 thành viên điều hành và 05 thành viên không điều hành Công ty.

Họ tên	Chức vụ	Điều hành
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Không
Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Có
Alexander Nicolai Neumann	Thành viên HĐQT	Không
Nguyễn Anh Vũ	Thành viên độc lập HĐQT kiêm Trưởng Kiểm toán nội bộ	Không
Lâm Nhật Sơn	Thành viên HĐQT	Không
Trương Minh Đức	Thành viên HĐQT	Không

❖ Ban Kiểm toán nội bộ

PVIRE hoạt động theo mô hình công ty cổ phần quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 134 Luật Doanh nghiệp 2014. Theo đó, đối với cơ cấu tổ chức quản lý không có Ban Kiểm soát này, công ty đã thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị.

Ban Kiểm toán nội bộ có chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty, giám sát hệ thống báo cáo tài chính, rà soát báo cáo tài chính, công bố thông tin và báo cáo cho HĐQT các vấn đề trọng yếu có liên quan.

Hiện tại, Ban kiểm toán nội bộ có 01 thành viên là ông Nguyễn Anh Vũ, đồng thời là Trưởng ban và Thành viên HĐQT độc lập của công ty.

❖ Ban Điều hành

Ban Điều hành của PVIRE có 05 thành viên. Tổng Giám đốc lãnh đạo điều hành toàn bộ hoạt động của PVIRE theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong điều lệ PVIRE và các quy định pháp luật khác có liên quan trên nguyên tắc đảm bảo doanh nghiệp phát triển hiệu quả và bền vững.

Tổng Giám đốc phân công và ủy quyền điều hành cho các Giám đốc Khối các công việc trong từng lĩnh vực.

Các Giám đốc Khối chủ động chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện các công việc được phân công và ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật về các quyết định liên quan đến việc thực hiện các công việc được phân công và ủy quyền.

Các Giám đốc Khối chịu trách nhiệm chỉ đạo trực tiếp, xuyên suốt đến kết quả cuối cùng, ký các văn bản, hồ sơ, quyết định liên quan đến các công việc được phân công và ủy quyền đảm bảo hiệu quả, tuân thủ pháp luật và các quy định của PVIRE.

Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Trình độ chuyên môn
Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Cử nhân Kinh tế Bảo hiểm
Bà Lê Thị Thúy	Giám đốc Khối	Thạc sĩ Thương mại Quốc tế và tài chính
Ông Nguyễn Hồng Long	Giám đốc Khối	Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Giám đốc Khối	Kỹ sư dầu khí
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng	Cử nhân Kế toán

❖ Các Khối, Phòng chức năng

Các Khối, Phòng trong Công ty thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo chức năng chuyên môn, được xây dựng theo cơ cấu tinh giản, gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo cho việc quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động kinh doanh theo chỉ đạo của Ban điều hành.

4. Định hướng phát triển:

4.1. Các mục tiêu phát triển bền vững:

- Tầm nhìn: Trở thành nhà Tái bảo hiểm số 1 Việt Nam và có thương hiệu trên thị trường quốc tế.
- Sứ mệnh:
 - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm an toàn, cạnh tranh
 - + Tích lũy dòng tiền, đầu tư hiệu quả
- Giá trị cốt lõi:
 - + Chuyên nghiệp
 - + Tôn trọng cam kết
 - + Tuân thủ và minh bạch
- Quan điểm phát triển: Phát triển hiệu quả, bền vững, mang lại lợi ích cho người lao động, khách hàng và các cổ đông.

4.2. Các mục tiêu kế hoạch năm 2021:

- Cổ tức năm 2021 đạt mức 16%
- Tiếp tục định hướng phát triển hiệu quả, bền vững. Tập trung đẩy mạnh phí giữ lại. Tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh TBH.
- Tiếp tục mở rộng và phát triển thị trường trong nước. Chú trọng đánh giá hiệu quả từng hợp đồng khai thác, tăng mức giữ lại hợp lý.
- Tiếp tục tái cấu trúc nguồn nước ngoài, tập trung tái tục các dịch vụ có hiệu quả.
- Tối đa hóa hiệu quả dòng tiền phục vụ công tác đầu tư tài chính.
- Hoàn thành các thủ tục triển khai tăng vốn bằng hình thức chào bán đầu giá cổ phiếu PVI Re ra công chúng.

5. Các rủi ro:

5.1. Rủi ro về kinh tế

Trong một nền kinh tế mở cửa và hội nhập, rủi ro và sự lan truyền rủi ro là một điều không

thể tránh khỏi. Bất cứ thị trường nào, dù phát triển hay không phát triển, mới nổi hay cận biên,... cũng đều chịu sự chi phối của nhân tố này. Về mặt tổng quát, loại hình rủi ro này chịu sự chi phối đến từ chính sự biến động của các thành tố cơ bản trong nền kinh tế: Tổng sản phẩm quốc nội, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân mậu dịch,... Nền kinh tế hội nhập không chỉ kéo theo sự lan truyền rủi ro ngày càng nhanh mà còn khuếch đại tác động mà rủi ro đó mang lại. Là một cá thể tham gia vào tổng thể hoạt động của nền kinh tế, chắc chắn Công ty cũng không nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng trước sự thay đổi của các nhân tố đó.

a. Rủi ro về lãi suất

Lãi suất là một yếu tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của một công ty tái bảo hiểm. Các biến động trong lãi suất đồng thời có thể gây ra biến động lớn trong giá trị tài sản và giá trị nợ phải trả của công ty. Về phía tài sản, biến động lãi suất do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng lớn đến thu nhập từ nguồn tiền gửi và trái phiếu trong danh mục đầu tư của công ty đồng thời tác động lên biến động giá trên thị trường chứng khoán, do đó, ảnh hưởng đến lợi nhuận từ các khoản đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác. Tính đến thời điểm 31/12/2020, với các khoản đầu tư ngắn hạn có giá trị lên đến hơn 1.174 tỷ đồng, bao gồm chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, công ty phải đối mặt với rủi ro giảm hiệu quả đầu tư tài chính nếu xu hướng lãi suất tiền gửi biến động giảm mạnh trong tương lai.

Về phía nợ phải trả, trong khi việc giảm lãi suất có thể giảm bớt nghĩa vụ nợ trong tương lai của công ty đối với các chủ hợp đồng, lãi suất thấp hơn cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động kinh doanh của công ty. Cụ thể, lãi suất trên thị trường giảm có thể làm cho các sản phẩm tái bảo hiểm trở nên kém hấp dẫn hơn, dẫn đến doanh thu và thu nhập dưới dạng phí nhận tái bảo hiểm thấp hơn. Tác động ròng đến lợi nhuận của công ty được xác định bởi tác động ròng giữa mức giảm giá trị nợ phải trả và sự giảm giá trị tài sản gắn với biến động lãi suất tương ứng.

b. Rủi ro về tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động kinh doanh đầu tư tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các công cụ tài chính khác). Trong đó, rủi ro tín dụng từ hoạt động tái bảo hiểm là rủi ro khách hàng không thanh toán phí đúng theo cam kết và tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng tái bảo hiểm phát sinh (trong trường hợp PVIRe là bên nhận tái bảo hiểm) cũng như rủi ro đến từ việc đối tác tái bảo hiểm không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ các khoản bồi thường tái bảo hiểm cho công ty kịp thời (trong trường hợp PVIRe là bên nhượng tái bảo hiểm). Bên cạnh đó, rủi ro tín dụng cũng là một cấu phần của hoạt động đầu tư tài chính khi tiềm ẩn nguy cơ ngân hàng mất khả năng thanh toán hoặc thanh toán không đúng cam kết, không đúng hạn và/hoặc rủi ro đến từ việc giá trị các khoản đầu tư của công ty suy giảm do kết quả kinh doanh của đối tác biến động tiêu cực.

Một nguồn rủi ro tín dụng khác là khi công ty bị hạ xếp hạng tín nhiệm tài chính quốc tế do hoạt động kinh doanh kém. Tuy nhiên, cho đến nay PVIRE đã luôn nỗ lực để nâng cao định hạng quốc tế đánh giá bởi tổ chức xếp hạng tín nhiệm tài chính hàng đầu thế giới AM Best. Năm 2019, AM Best đã nâng hạng tín nhiệm năng lực tài chính của PVIRE từ B+ lên B++ và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành từ "bbb-" lên "bbb", với triển vọng ổn định cho cả hai chỉ tiêu này. Năm 2020, AM Best tiếp tục duy trì xếp hạng tín nhiệm của PVIRE ở mức B++ (Tốt) trong bối cảnh rất nhiều nhà Tái bảo hiểm trên thế giới bị hạ mức xếp hạng do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

c. Rủi ro về ngoại hối

Rủi ro về ngoại hối là rủi ro gây ra bởi những biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường lên những tài khoản có trạng thái ngoại tệ của công ty. Đối với các rủi ro PVIRE cần tái bảo hiểm, chênh lệch tỷ giá có thể gây ra bất lợi cho PVIRE trong trường hợp có sự chênh lệch về điều kiện, điều khoản thanh toán, mà cụ thể là điều kiện về đồng tiền thanh toán, giữa hợp đồng nhận tái bảo hiểm và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm. Tỷ giá biến động mạnh cũng sẽ ảnh hưởng đến việc đánh giá lại và ghi nhận lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá, từ đó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

d. Rủi ro về thanh toán

Rủi ro thanh toán đối với một công ty hoạt động trong lĩnh vực tái bảo hiểm là rủi ro công ty đó không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán có thể suy giảm trong các trường hợp danh mục đầu tư của công ty gặp khó khăn, do tính thanh khoản của các tài sản đầu tư thấp hoặc giá trị thanh khoản không đạt kỳ vọng. Đối với PVIRE, để đảm bảo khả năng thanh toán cho những khoản bồi thường có thể phát sinh, công ty luôn duy trì một tỷ trọng lớn tiền gửi trong tổng danh mục đầu tư.

5.2. Rủi ro về luật pháp

Tính ổn định và thống nhất của hệ thống luật pháp sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như của các doanh nghiệp khác. Rủi ro pháp lý hình thành do sự hiện diện của các rủi ro vi phạm các quy định pháp luật phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. PVIRE đối mặt với rủi ro pháp lý khi không tuân thủ, không đáp ứng được hoặc không kịp thời cập nhật các quy định sửa đổi, bổ sung của pháp luật hiện hành trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm và các quy định của luật pháp liên quan. Rủi ro pháp lý cũng tiềm ẩn khi PVIRE phát sinh tranh chấp với khách hàng nhận/nhượng tái bảo hiểm của công ty. Để kiểm soát các rủi ro này, PVIRE đã và đang thường xuyên cập nhật và sửa đổi kịp thời các quy định, chính sách, quy trình phù hợp với các quy định pháp luật, đồng thời chú trọng đào tạo pháp lý và tuân thủ cho toàn thể cán bộ, nhân viên PVIRE.

Ngoài ra, Công ty còn chịu ảnh hưởng và chi phối bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định về thuế, các quy định của Nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán cùng nhiều quy định khác. Pháp luật Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn và quá trình hội nhập quốc tế nên có nhiều thay đổi, biến động. Bất cứ sự thay đổi nào cũng tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của

PVIRe.

Khả năng quản trị và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hạn chế rủi ro pháp lý. Cùng với quá trình phát triển, PVIRe sẽ tiếp tục có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với sự thay đổi của môi trường pháp lý.

5.3. Rủi ro đặc thù

Bên cạnh những rủi ro về nền kinh tế, rủi ro về môi trường pháp lý, cũng như những doanh nghiệp bảo hiểm khác, Công ty phải đối mặt với các rủi ro về thị trường, rủi ro trong hoạt động và rủi ro về quản lý và nhân sự.

a. Rủi ro thị trường

Khi Việt Nam gia nhập AFTA, APEC, WTO, CPTPP, EVFTA và hiệp định thương mại Việt - Mỹ, thì sự gia nhập của các công ty bảo hiểm nước ngoài sẽ làm thay đổi tính chất cạnh tranh của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Điều đó tạo ra cơ hội cũng như thách thức đối với tất cả các công ty kinh doanh bảo hiểm trong nước. Các công ty trong nước có động lực để phát triển khi hòa mình vào môi trường công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, tuy nhiên, họ phải cạnh tranh với các công ty nước ngoài có bề dày kinh nghiệm, công nghệ và tiềm lực tài chính vượt trội. Bên cạnh đó, thị trường bảo hiểm trong nước phát triển khiến cho ngày một nhiều các công ty cung cấp dịch vụ bảo hiểm với các gói bảo hiểm, chính sách bảo hiểm đa dạng ra đời. Bản thân các công ty trong nước cũng phải không ngừng cạnh tranh lẫn nhau để giữ vững và mở rộng thị trường.

b. Rủi ro trong hoạt động

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm và mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo hợp đồng. Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm, việc đánh giá rủi ro được chấp thuận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời của thông tin được giám định, cung cấp từ khách hàng và đối tác nhượng tái bảo hiểm. Đây là rủi ro lớn nhất trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

c. Rủi ro về quản lý và nhân sự

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, cạnh tranh lớn nên quản lý và nhân sự cũng là một trong những yếu tố tác động đến hoạt động của Công ty. Nếu có chính sách cho người lao động tốt, lương và đãi ngộ tốt sẽ thu hút được cán bộ giỏi, ngược lại, Công ty sẽ gặp khó khăn khi không có lao động trình độ cao. Đây cũng là rủi ro tiềm ẩn nếu PVIRe không có chiến lược đúng đắn về mặt quản lý và nhân sự.

d. Rủi ro khác

Rủi ro về chiến lược, tầm nhìn dẫn tới việc đầu tư không thích đáng cho nghiên cứu; không phát triển được những sản phẩm mới độc đáo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường. Các hoạt động đầu tư thiếu hiệu quả sẽ kéo theo nhiều hệ lụy về vốn, dòng tiền và kết quả kinh

doanh.

Rủi ro về bảo mật thông tin: Thông tin là một trong những tài sản quan trọng, quý giá đối với công ty tái bảo hiểm. Những rủi ro như bị lộ, bị thay đổi, bị mất mát, bị từ chối đều ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động, đến uy tín, đến chiến lược của Công ty.

Các công ty hoạt động trong lĩnh vực tái bảo hiểm phải đối mặt với những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch hoạ, ... Những sự kiện bất thường như thảm hoạ thiên tai, thảm kịch quy mô lớn có thể làm ảnh hưởng mạnh đến kết quả kinh doanh của công ty thông qua việc gây ra các khoản chi bồi thường lớn.

II. Tình hình hoạt động năm 2020

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm so với năm 2019
Tổng giá trị tài sản	4.489.688.003.178	4.527.243.532.906	0,84%
Vốn chủ sở hữu	860.256.720.686	942.145.070.766	9,52%
Tổng doanh thu	1.902.620.435.959	1.894.594.302.136	-0,42%
<i>Doanh thu nhận tái bảo hiểm</i>	<i>1.512.862.432.262</i>	<i>1.481.693.447.821</i>	<i>-2,06%</i>
<i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>242.714.082.257</i>	<i>251.733.356.063</i>	<i>3,72%</i>
<i>Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	<i>11.889.467.377</i>	<i>13.329.046.702</i>	<i>12,11%</i>
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>135.108.542.063</i>	<i>147.838.451.550</i>	<i>9,42%</i>
<i>Thu nhập khác</i>	<i>45.912.000</i>	<i>0</i>	<i>-100%</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>0</i>	<i>6.111.657</i>	
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	170.436.112.383	180.867.073.784	6,12%
Lợi nhuận khác	45.912.000	(6.111.657)	-113,31%
Lợi nhuận trước thuế	170.482.024.383	180.860.962.127	6,09%
Lợi nhuận sau thuế	140.646.455.484	146.150.248.843	3,91%

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm so với năm 2019
Tỷ lệ trả cổ tức	16%	16%	

Nguồn: BCTC kiểm toán PVIRE năm 2019, 2020

Đánh giá:

Năm 2020, PVIRE đã hoàn thành kế hoạch với lợi nhuận trước thuế đạt 180,86 tỷ đồng, tăng 6,1% so với năm 2019 và đạt 112,8% so với kế hoạch – đây là mức lợi nhuận cao nhất Công ty đạt được kể từ khi thành lập. Cả lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động đầu tư tài chính đều hoàn thành vượt mức kế hoạch.

Trong năm 2020, Công ty tiếp tục bám sát kế hoạch doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các chính sách khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm hiện hành, không tái tục đối với các dịch vụ không hiệu quả hoặc tiềm ẩn rủi ro cao, cẩn trọng hơn trong nhận tái bảo hiểm nước ngoài, đẩy mạnh khai thác thị trường trong nước.

Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính năm 2020 đạt 124,5 tỷ đồng tăng 1,5% so với năm 2019 do các khoản lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức, lợi nhuận nhận được từ danh mục đầu tư. Bên cạnh đó, Công ty đã tích cực thu hồi công nợ nhanh chóng, tối đa hóa hiệu quả dòng tiền để thực hiện đầu tư có hiệu quả hơn.

Với kết quả kinh doanh và lợi nhuận trên, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2019 là 16%, dự kiến mức cổ tức năm 2020 là 16%.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Họ tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Số cổ phần sở hữu
Trịnh Anh Tuấn	Tổng giám đốc	1981	Cử nhân Kinh tế Bảo hiểm	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 86.982 cổ phần chiếm 0.12% vốn điều lệ Số cổ phần đại diện sở hữu: 14.016.745 cổ phần chiếm 19,25% vốn điều lệ
Lê Thị Thuý	Phó Tổng giám đốc - Giám đốc Khối Kinh doanh 1	1973	Thạc sỹ Thương mại quốc tế và Tài chính	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 10.000 cổ phần (chiếm 0,014% Vốn điều lệ)

Họ tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Số cổ phần sở hữu
Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng giám đốc - Giám đốc Khối Kinh doanh 2	1976	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 50.000 cổ phần (chiếm 0,07% Vốn điều lệ)
Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng giám đốc - Giám Đốc Khối Hoạt động	1984	Kỹ sư dầu khí	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 191.736 cổ phần (chiếm 0,26 % Vốn điều lệ)
Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng	1986	Cử nhân Kế toán	

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không
- Số lượng cán bộ, nhân viên tại ngày 31/12/2020: 43 người.
- Năm 2020, PVI Re đã ban hành và triển khai quy chế lương mới. Thu nhập người lao động bình quân tăng trên 10% so với năm 2019.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Đơn vị: Tỷ đồng

Hình thức đầu tư	Số dư đầu tư
Tiền gửi	1.355,96
Trái phiếu	100
Quỹ đầu tư (PIF + POF)	308,55

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	4.489.688	4.527.243	0,84%
Vốn chủ sở hữu	860.257	942.145	9,52%
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	1.512.862	1.481.693	-2,06%
Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại	567.073	506.676	-10,65%
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	135.109	147.838	9,42%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	47.746	56.376	18,07%
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	122.690	124.491	1,47%
Lợi nhuận khác	46	(6)	-113,31%
Lợi nhuận trước thuế	170.482	180.861	6,09%
Lợi nhuận sau thuế	140.646	146.150	3,91%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	16%	16%	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,0	1,1	Lần
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,0	1,1	Lần
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	81%	79%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	4,2	3,8	Lần
<i>3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	17,1%	15,9%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	16,5%	16,2%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	3,4%	3,2%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	20,7%	19,6%	

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<i>4. Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>			
Tỷ lệ kết hợp (Combined ratio)	89,3%	89,2%	
Tỷ lệ tổn thất (Loss ratio)	51,5%	46,9%	
Tỷ lệ chi phí hoạt động (Expense ratio)	37,8%	42,3%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 72.800.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 12.041.643 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng:

TT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Thời gian hạn chế chuyển nhượng	
				6 tháng kể từ ngày niêm yết	12 tháng kể từ ngày niêm yết
1	Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	86.982	86.982	43.491
2	Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc khối Kinh doanh 1	10.000	10.000	5.000
3	Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc khối Kinh doanh 2	50.000	50.000	25.000
4	Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc khối hoạt động	191.736	191.736	95.868
5	Nguyễn Phúc Anh	Cổ đông lớn là người có liên quan của người nội bộ	7.192.814	7.192.814	3.596.407
6	Công ty cổ phần PVI	Cổ đông lớn là người có liên quan của người nội bộ	53.226.825	53.226.825	26.613.413
Tổng cộng			60.758.357	60.758.357	30.379.179

b. Cơ cấu cổ đông (theo danh sách chốt ngày 05/01/2021 bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam):

Danh mục	Cổ đông trong nước	Cổ đông nước ngoài	Tổng
1. Cổ đông Nhà nước:			0%
2. Cổ đông khác:			
- Cá nhân	25,36%	0,04%	25,4%
- Tổ chức	74,6%	0%	74,6%
Tổng	99,96%	0,04%	100%

Danh mục	Tỷ lệ
1. Cổ đông lớn	82,99%
2. Cổ đông nhỏ	17,01%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Từ khi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần đến nay, PVIRE đã thực hiện các đợt thay đổi vốn, cụ thể như sau:

Thời điểm	Số lượng cổ phần phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành (VND)	Phương thức tăng vốn	Cơ sở pháp lý
Tháng 10/2013				Tổng công ty chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần, phát hành cổ phiếu và thu tiền mua cổ phiếu của các cổ đông để tăng vốn điều lệ từ 460.000.000.000 đồng lên 668.000.000.000 đồng.
Tháng 10/2016 đến tháng 09/2018	6.000.000	728.000.000.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	<ul style="list-style-type: none"> + Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2016; + Công văn số 216/PVIRE-HĐQT ngày 20/7/2018 báo cáo về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ; + Công văn số 239/PVIRE-HĐQT ngày 20/8/2018 báo cáo bổ sung về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ và hồ sơ kèm theo; + Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 21/9/2018.

Chi tiết từng đợt tăng vốn như sau:

Chuyển đổi từ hình thức Công ty TNHH sang Công ty cổ phần

- Vốn điều lệ trước khi cổ phần hóa: 460.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi cổ phần hóa: 668.000.000.000 đồng
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu: 66.800.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ đông: 74 cổ đông
- Cơ quan chấp thuận: Bộ Tài chính

Tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016

- Vốn điều lệ trước phát hành: 668.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau phát hành: 728.000.000.000 đồng
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành: 6.000.000 cổ phiếu
- Hình thức phát hành: Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức cổ đông thực hiện quyền mua
- Tỷ lệ phân bổ quyền: 167:15 (Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ có 01 quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cứ mỗi 167 quyền mua được mua 15 cổ phiếu phát hành thêm.
- Số lượng cổ đông trước phát hành: 57 cổ đông
- Số lượng cổ đông sau phát hành: 57 cổ đông
- Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của lần tăng vốn năm 2016: Bộ Tài chính, Đại hội đồng cổ đông công ty.

Thay đổi vốn điều lệ Công ty trong năm 2020: không có.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e. Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

a. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.

b. Chính sách liên quan đến người lao động

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và bền vững, do vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, năng động. Tính đến ngày 31/12/2020 tổng số nhân viên của Công ty là 43 người.

Chính sách đối với người lao động:

Chế độ làm việc

Người lao động làm việc trong Công ty đều được Công ty ký kết hợp đồng lao động và được tham gia đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện chế độ làm việc, chế độ nghỉ ngơi đối với người lao động như chế độ làm thêm giờ, chế độ nghỉ lễ, Tết, phép, chế độ thai sản, chăm sóc con nhỏ... theo đúng quy định của pháp luật lao động.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Hàng năm Công ty quan tâm đến việc nâng cao trình độ của người lao động và chú trọng vào các hoạt động đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ. Công ty cũng thường xuyên bổ sung nhân sự phù hợp với nhu cầu công việc với các chính sách để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Chính sách lương và thưởng: Công ty có chế độ đãi ngộ và đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Công ty cũng có chính sách thưởng hàng kì, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể căn cứ vào hiệu quả công việc cũng như những thành tích nổi bật.

Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động. Công ty luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện cho cán bộ nhân viên.

c. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Năm 2020, PVIRE đã tham gia các phong trào phát động tại địa phương, đóng góp vào các quỹ hỗ trợ và các hoạt động từ thiện khác như hiến máu nhân đạo, ủng hộ người dân bị ảnh hưởng do bão lũ.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

So với kết hoạch kinh doanh 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, kết quả kinh

doanh năm 2020 đã đạt được như sau:

- Tổng doanh thu đạt 1.894,6 tỷ đồng, hoàn thành 108% kế hoạch; trong đó doanh thu từ hoạt động nhận TBH đạt 1.481,7 tỷ đồng, đạt 108% kế hoạch.
- Tổng chi phí là 1.713,7 tỷ đồng, tương đương 107% kế hoạch;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 180,9 tỷ đồng, hoàn thành 113% kế hoạch và tăng trưởng 6,1% so với cùng kỳ. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính đạt 56,4 tỷ đồng, hoàn thành 112,5% kế hoạch và tăng trưởng 18% so với cùng kỳ.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiết	2020		2019		Tăng giảm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	1.819.193	40,2%	1.584.822	35,3%	234.371	14,8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	431.894	9,5%	589.357	13,1%	(157.463)	- 26,7%
Tài sản tái bảo hiểm	2.045.906	45,2%	2.090.312	46,6%	(44.406)	- 2,1%
Tài sản khác	230.251	5,1%	225.197	5%	5.054	2,2%
Tổng tài sản	4.527.244	100%	4.489.688	100%	37.556	0,8%
Nợ phải trả	674.859	14,9%	726.915	16,2%	(52.056)	-7%
Dự phòng nghiệp vụ	2.910.240	64,3%	2.902.517	64,6%	7.723	0,3%
Vốn chủ sở hữu	942.145	20,8%	860.257	19,2%	81.888	10%
Tổng nguồn vốn	4.527.244	100%	4.489.688	100%	37.556	0,8%

Tổng tài sản của PVIRE tại thời điểm 31/12/2020 đạt 4.527,2 tỷ đồng, so với thời điểm cuối năm 2019 tăng 37,6 tỷ đồng (0,8%), chủ yếu do là tiền và các khoản đầu tư tài chính tăng 234,4 tỷ đồng, các khoản phải thu và tài sản tái bảo hiểm giảm lần lượt là 157,5 tỷ đồng và 44,4 tỷ đồng.

Về Cơ cấu tài sản tại thời điểm cuối năm 2020 tài sản tái bảo hiểm có giá trị 2.045,9 tỷ đồng chiếm tỷ trọng cao nhất với 45,2% tổng tài sản. Tiền và các khoản đầu tư tài chính chiếm là 1.819,2 tỷ đồng chiếm 40,2% tỷ trọng tổng tài sản. Các khoản đầu tư tài chính

của PVIRE chủ yếu là tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, đầu tư vào 2 quỹ POF, PIF và trái phiếu chờ đến ngày đáo hạn.

Tại thời điểm 31/12/2020 Phải thu ngắn hạn khách hàng là 431,9 tỷ đồng, giảm 157,5 tỷ so với thời điểm đầu năm. Phải thu ngắn hạn khách hàng chiếm 13,1% trong cơ cấu tài sản. Các khoản nợ phải thu chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm và được trích dự phòng đầy đủ theo đúng qui định.

b. Cơ cấu nguồn vốn

Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2020 là 674,9 tỷ đồng, chiếm 14,9% tỷ trọng nguồn vốn giảm 52,1 tỷ đồng so với thời điểm đầu năm. Công nợ phải trả chủ yếu là công nợ thanh toán tái bảo hiểm và được thanh toán theo thỏa thuận giữa các bên tham gia bảo hiểm và tái bảo hiểm.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ là 2.910,2 tỷ đồng, có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nợ phải trả chiếm 64,3% tăng 7,7 tỷ đồng so với thời điểm đầu năm.

Về Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 là 942,1 tỷ đồng, tăng 37,6 tỷ đồng so với thời điểm đầu năm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thực hiện chủ trương của HĐQT, PVIRE đã bổ nhiệm 01 Trưởng phòng để hoàn thiện cơ cấu tổ chức.
- Năm 2020, PVIRE đã ban hành và triển khai quy chế lương mới. Quyền lợi người lao động được quan tâm và cải thiện. Thu nhập người lao động bình quân tăng trên 10% so với năm 2019. Dành hướng đến xây dựng chính sách tiền lương phù hợp, có tác dụng khuyến khích người lao động làm việc sáng tạo, hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Chỉ đạo PVIRE hoàn thành kế hoạch năm 2021 với các chỉ tiêu chính như sau:
 - + Tổng doanh thu : 1.768,6 tỷ đồng
 - + Doanh thu phí nhận TBH : 1.377,5 tỷ đồng
 - + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : 170,2 tỷ đồng
 - + Tỷ lệ chi trả cổ tức : 16%
- Chỉ đạo Ban điều hành đưa ra các giải pháp, chiến lược kinh doanh theo sát diễn biến thị trường nhằm mục tiêu tăng hiệu quả của hoạt động kinh doanh để tăng trưởng lợi nhuận.
- Tăng cường công tác quản trị, giám sát. Phân công nhiệm vụ, kế hoạch làm việc tới từng thành viên HĐQT. Xây dựng hệ thống Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro.
- Chỉ đạo công tác rà soát, đánh giá và quy hoạch cán bộ.
- Hoàn thành các thủ tục triển khai tăng vốn bằng hình thức chào bán đấu giá cổ phiếu PVI Re ra công chúng.

- Xây dựng hệ thống Công nghệ thông tin hiện đại để thuận tiện cho việc quản trị hệ thống.

5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty: đã báo cáo tại phần Tình hình hoạt động năm 2020.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Tổ chức các cuộc họp theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn:

Trong năm 2020, HĐQT PVIRE đã tổ chức thành công 01 kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 và 01 lần lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, tổ chức 04 kỳ họp HĐQT định kỳ và đã ban hành 18 Nghị quyết để chỉ đạo và điều hành các hoạt động của PVIRE trong thẩm quyền.

Kiến toàn HĐQT: Hoàn thành việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thay thế thành viên HĐQT, hoàn thiện quy định phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT.

2. Chỉ đạo hoàn thành kế hoạch kinh doanh:

Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh năm 2020, HĐQT PVIRE đã chỉ đạo Công ty thực hiện hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu được giao như sau:

- Tổng doanh thu đạt 1.894,6 tỷ đồng, tương đương 108% so với kế hoạch;
- Tổng chi phí là 1.713,7 tỷ đồng, tương đương 107% so với kế hoạch;
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 180,9 tỷ đồng, tương đương 113% kế hoạch;
- Đảm bảo tỷ lệ chi trả cổ tức là 16%, đã hoàn thành tạm ứng chi trả tạm ứng cổ tức năm 2020 vào tháng 1 năm 2021 với tỷ lệ 9%, dự kiến chi trả 7% sau khi họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.

3. Chỉ đạo công tác kiện toàn cơ cấu tổ chức và công tác cán bộ:

HĐQT đã thông qua và ra Nghị quyết bổ nhiệm Trưởng Kiểm toán nội bộ kể từ ngày 24/02/2020, bổ nhiệm Giám đốc quản trị rủi ro kể từ ngày 22/07/2020, phê duyệt chủ trương bổ nhiệm 01 Trưởng phòng để hoàn thiện cơ cấu tổ chức.

4. Hoạt động đầu tư tài chính hiệu quả:

Tổng vốn đầu tư tài chính bình quân năm 2020 đạt 1.672 tỷ đồng, tăng 217 tỷ đồng so với năm 2019. Tỷ trọng lợi nhuận ĐTTC trên Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 69%.

Bảng: Hoạt động đầu tư tài chính

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch lũy kế	Thực hiện Lũy kế	% so với KH lũy kế	Lũy kế cùng kỳ 2019	% so với cùng kỳ
Doanh thu tài chính	123.7	147.8	120%	135.1	109%
Chi phí tài chính	13.4	23.3	175%	12.4	188%
Lợi nhuận HĐTC	110.3	124.5	113%	122.7	101%

Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính đạt 124,5 tỷ, hoàn thành 113% so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân là do:

- Trong năm hoạt động tiền gửi ngân hàng đạt lãi suất bình quân 7,5%/năm tương đương với thực hiện năm 2019, trong điều kiện lãi suất tiền gửi chung của thị trường giảm mạnh do tình hình dịch bệnh.
- Tích cực thu đòi công nợ nhanh chóng, tối đa hóa hiệu quả dòng tiền của công ty, nâng cao hiệu quả đầu tư.

5. Công tác quản trị công ty:

Niêm yết thành công chứng khoán của PVIRE trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX):

- 30/09/2020: PVIRE được chấp thuận niêm yết tại HNX;
- 24/12/2020: Cổ phiếu PVIRE (PRE) chính thức giao dịch trên HNX với mức giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 20.000 đồng/cổ phiếu.

6. Thành công trong việc bảo vệ duy trì xếp hạng tín nhiệm B++:

Năm 2020, PVI Re đã thành công trong việc bảo vệ duy trì xếp hạng tín nhiệm mức B++ (Tốt) trong bối cảnh rất nhiều nhà Tái bảo hiểm trên thế giới bị hạ mức xếp hạng do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

7. Hoạt động thanh toán công nợ:

Trong năm 2020, HĐQT PVIRE đã có chỉ đạo quyết liệt về công tác thu đòi công nợ, Ban điều hành đã tích cực giải quyết vấn đề công nợ với các khách hàng còn nhiều vướng mắc. Kết quả, trong năm 2020, PVIRE đã thu đòi được nhiều khoản nợ tồn đọng. Tỷ lệ thu đòi công nợ TBH đạt 86%, tăng 10% so với năm 2019, trong đó tỷ lệ thu đòi công nợ về bồi thường đạt 83%, tăng hơn 15% so với năm trước.

Tại 31/12/2020, PVIRE đã được hoàn nhập 1,2 tỷ đồng chi phí dự phòng phải thu khó đòi so với thời điểm đầu năm.

8. Quyền lợi người lao động:

Năm 2020, HĐQT PVIRE đã chỉ đạo xây dựng và ban hành, triển khai Quy chế trả lương mới theo nguyên tắc đảm bảo chi trả tiền lương dựa trên giá trị cống hiến, tính chất công việc và hiệu quả kinh doanh. Việc triển khai Quy chế trả lương mới có tác dụng tạo động lực lớn để thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, tạo sự gắn kết lâu dài của người lao động với công ty cũng như thu hút những nhân sự giỏi, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

9. Công tác giám sát Ban điều hành và các cán bộ quản lý:

Theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, HĐQT đã thực hiện giám sát việc điều hành của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty trong năm 2020:

- Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị;

- Tham dự các cuộc họp giao ban của Tổng giám đốc, các thành viên Ban điều hành, các cán bộ quản lý;
- Kịp thời chỉ đạo và phối hợp với Ban điều hành xử lý các vấn đề tồn tại trong công tác nhân sự;
- Theo sát hoạt động kinh doanh của Công ty, ký các văn bản, xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị do Tổng giám đốc trình;
- Về công tác đầu tư, HĐQT đã sát sao chỉ đạo Ban điều hành theo dõi các biến động của thị trường để lên các phương án đầu tư đảm bảo hiệu quả, an toàn, phù hợp với quy định của Pháp luật cũng như đảm bảo an toàn và phát triển nguồn vốn của Công ty.

10. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo PVIRE hoàn thành kế hoạch năm 2021 với các chỉ tiêu chính như sau:
 - + Tổng doanh thu: 1.768,6 tỷ đồng;
 - + Tổng chi phí: 1.598,4 tỷ đồng;
 - + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: 170,2 tỷ đồng;
 - + Tỷ lệ chi trả cổ tức: 16%
- Chỉ đạo Ban điều hành đưa ra các giải pháp, chiến lược kinh doanh theo sát diễn biến thị trường nhằm mục tiêu tăng hiệu quả của hoạt động kinh doanh để tăng trưởng lợi nhuận.
- Tăng cường công tác quản trị, giám sát. Phân công nhiệm vụ, kế hoạch làm việc tới từng thành viên HĐQT. Xây dựng hệ thống Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro.
- Chỉ đạo công tác rà soát, đánh giá và quy hoạch cán bộ.
- Hoàn thành các thủ tục triển khai tăng vốn bằng hình thức chào bán đấu giá cổ phiếu PVIRE ra công chúng.
- Xây dựng hệ thống Công nghệ thông tin hiện đại để thuận tiện cho việc quản trị hệ thống.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Số cổ phần sở hữu
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	1960	Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh	

Họ tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ	Số cổ phần sở hữu
Alexander-Nicolai Neumann	Thành viên HĐQT	1983	Thạc sỹ Quản lý	
Nguyễn Anh Vũ	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Kiểm toán nội bộ	1978	Thạc sỹ Kinh tế	
Lâm Nhật Sơn	Thành viên HĐQT	1984	Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh	
Trịnh Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	1981	Cử nhân Kinh tế Bảo hiểm	Số cổ phần cá nhân sở hữu: 86.982 cổ phần chiếm 0,12% vốn điều lệ. Số cổ phần đại diện sở hữu: 14.016.745 cổ phần chiếm 19,25% vốn điều lệ
Trương Minh Đức	Thành viên HĐQT	1974	Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh	Số cổ phần đại diện sở hữu: 16.744.000 cổ phần chiếm 23,00% vốn điều lệ

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Các hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2020, HĐQT PVI Re đã thực hiện giám sát các hoạt động của Ban Tổng giám đốc một cách sâu sát, kịp thời đưa ra những chỉ đạo nhằm giúp Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động kinh doanh một cách thuận lợi, hiệu quả phù hợp với các quy định của pháp luật, Điều lệ PVI Re cũng như theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các Nghị quyết của HĐQT. Một số công việc cụ thể như sau:

- HĐQT đã tổ chức thành công buổi họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 vào ngày 27/03/2020. Tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020, ngoài việc thông qua các nội dung báo cáo định kỳ hàng năm, ĐHĐCĐ đã thông qua việc bầu bổ sung thay thế 02 thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023.
- Trong năm 2020, HĐQT đã tổ chức 04 phiên họp HĐQT vào các ngày 24/02/2020, 01/06/2020, 26/08/2020 và 03/12/2020. Các phiên họp của HĐQT cũng thường xuyên có sự tham gia của toàn bộ các thành viên Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ

để cùng nắm bắt được tình hình cũng như đưa ra các ý kiến đóng góp để HĐQT cân nhắc, xem xét trước khi đưa ra Nghị quyết, Quyết định. HĐQT đã ban hành 18 Nghị quyết HĐQT, trong đó có 13 Nghị quyết được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để thực hiện vai trò định hướng, chỉ đạo và giám sát các hoạt động của công ty.

- HĐQT cũng thường xuyên tham dự các cuộc họp giao ban, các báo cáo định kỳ của Ban Tổng giám đốc để nắm bắt và đưa ra những chỉ đạo kịp thời đối với hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của công ty.
- HĐQT đã chỉ đạo công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 cả ở doanh thu và lợi nhuận, dự kiến tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2020 sẽ theo đúng cam kết với ĐHCĐ.
- HĐQT đã chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc trong công tác hoàn thiện mô hình quản trị doanh nghiệp, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các Quy chế, Quy định nội bộ.

d. Các hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

2. Ban kiểm toán

a. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm toán (BKT):

STT	Thành viên BKT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKT	Trình độ chuyên môn
1	Nguyễn Anh Vũ	Trưởng Ban	Bổ nhiệm 24/02/2020	Thạc sỹ Kinh tế

b. Hoạt động của Ban Kiểm toán (BKT):

- Cuộc họp của BKT: 04 cuộc họp
- Hoạt động giám sát của Ban Kiểm toán đối với HĐQT, Ban Tổng giám đốc và cổ đông: Trong năm 2020, Ban Kiểm toán đã thực hiện 04 Báo cáo Kiểm tra, giám sát; nội dung chủ yếu là về Tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính cũng như tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của HĐQT và Ban Tổng giám đốc. Các báo cáo này đã được trình bày thảo luận tại các cuộc họp HĐQT, Trưởng Ban Kiểm toán cũng đã tham dự các cuộc họp HĐQT để kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Công ty nói chung.
- Sự phối hợp hoạt động giữa BKT đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác: HĐQT, Tổng Giám đốc hỗ trợ và tạo điều kiện để BKT thực hiện tốt chức năng của mình, BKT nhận được đầy đủ tài liệu liên quan tới các cuộc họp của HĐQT. Các ý kiến của BKT gửi tới HĐQT và Tổng Giám đốc được phân phối đầy đủ và kịp thời.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm toán

- a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: chi tiết tại Báo cáo tài chính đính kèm.
- b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: không có.
- c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: chi tiết tại Báo cáo tài chính đính kèm.
- d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty): không có.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán được đính kèm bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Anh Tuấn

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRe

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

DUY
V
K

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Lâm Nhật Sơn	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Trương Minh Đức	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Alexander Nicolai Neumann	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Giám đốc Khối Kinh doanh 1
Ông Nguyễn Hồng Long	Giám đốc Khối Kinh doanh 2
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Giám đốc Khối Hoạt động
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2021

500
3 T
H
TT
NAI
IP

Số: 0563 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 02 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		3.905.443.953.036	3.584.440.925.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	54.685.820.990	85.314.786.197
1. Tiền	111		19.685.820.990	45.314.786.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.174.959.000.000	628.591.800.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.174.959.000.000	628.591.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.893.781.626	589.356.922.010
1. Phải thu khách hàng	131	6	435.899.682.593	593.211.761.902
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		367.215.454.527	558.436.630.845
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		68.684.228.066	34.775.131.057
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.523.086.959	2.915.171.207
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(5.528.987.926)	(6.770.011.099)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		197.999.830.099	190.865.285.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	197.999.830.099	190.865.285.078
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		197.814.338.064	190.389.421.394
1.2. Chi phí trả trước khác	151.2		185.492.035	475.863.684
V. Tài sản tái bảo hiểm	190		2.045.905.520.321	2.090.312.132.103
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	15	443.415.199.263	440.249.447.078
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	15	1.602.490.321.058	1.650.062.685.025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		621.799.579.870	905.247.077.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.876.380.844	3.517.966.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	781.422.116	1.181.386.048
Nguyên giá	222		8.591.869.385	8.398.451.385
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.810.447.269)	(7.217.065.337)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.094.958.728	2.336.580.232
Nguyên giá	228		23.908.313.000	23.375.313.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.813.354.272)	(21.038.732.768)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	589.548.450.000	870.915.650.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		589.548.450.000	870.915.650.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.374.749.026	22.813.461.510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22.374.749.026	22.813.461.510
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.527.243.532.906	4.489.688.003.178

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		3.585.098.462.140	3.629.431.282.492
I. Nợ ngắn hạn	310		3.585.098.462.140	3.629.431.282.492
1. Phải trả cho người bán	312	11	533.841.372.098	595.216.052.044
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		491.363.869.393	540.886.842.175
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		42.477.502.705	54.329.209.869
2. Thuế và các khoản phải nộp	314	12	10.214.081.212	7.089.826.031
3. Phải trả người lao động	315	13	11.060.091.975	1.059.293.080
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	116.753.295.171	117.928.126.700
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		113.730.285.108	116.351.340.192
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		3.023.010.063	1.576.786.508
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.989.260.159	5.621.337.080
6. Dự phòng nghiệp vụ	329		2.910.240.361.525	2.902.516.647.557
6.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	15	736.611.334.127	734.435.883.240
6.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2.068.038.128.143	2.077.690.153.098
6.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	105.590.899.255	90.390.611.219
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		942.145.070.766	860.256.720.686
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	942.145.070.766	860.256.720.686
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		46.923.630.917	39.608.038.763
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167.221.439.849	92.648.681.923
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.527.243.532.906	4.489.688.003.178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	177.408	1.205.750
Bảng Anh	GBP	8.537	22.587
Euro	EUR		15.595


Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	772.728.971.929	687.268.093.046
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	147.838.451.550	135.108.542.063
3. Thu nhập khác	13	-	45.912.000
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	682.116.943.953	613.207.223.035
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	23.347.111.305	12.418.480.948
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	34.236.294.437	26.314.818.743
7. Chi phí khác	24	6.111.657	-
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	180.860.962.127	170.482.024.383
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.710.713.284	29.835.568.899
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	146.150.248.843	140.646.455.484
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.763	1.749

00-C
TY
+
TTE
AM
P HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	1.479.517.996.934	1.381.910.146.902
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.481.693.447.821	1.512.862.432.262
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		2.175.450.887	130.952.285.360
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	971.851.427.770	949.245.603.490
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		975.017.179.955	945.789.036.012
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		3.165.752.185	(3.456.567.478)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		507.666.569.164	432.664.543.412
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		265.062.402.765	254.603.549.634
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		251.733.356.063	242.714.082.257
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		13.329.046.702	11.889.467.377
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		772.728.971.929	687.268.093.046
6. Chi bồi thường	11		674.452.632.649	577.129.756.932
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		483.292.838.543	422.593.166.601
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(9.652.024.955)	473.922.154.553
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(47.572.363.967)	416.612.072.087
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	229.080.133.118	211.846.672.797
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		15.200.288.036	17.012.201.888
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	437.836.522.799	384.348.348.350
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		381.840.093.319	338.024.359.707
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		55.996.429.480	46.323.988.643
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		682.116.943.953	613.207.223.035
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		90.612.027.976	74.060.870.011

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	147.838.451.550	135.108.542.063
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	23.347.111.305	12.418.480.948
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		124.491.340.245	122.690.061.115
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	34.236.294.437	26.314.818.743
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		180.867.073.784	170.436.112.383
20. Thu nhập khác	31		-	45.912.000
21. Chi phí khác	32		6.111.657	-
22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.111.657)	45.912.000
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		180.860.962.127	170.482.024.383
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	34.710.713.284	29.835.568.899
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		146.150.248.843	140.646.455.484
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.763	1.749


Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởngTrịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	731.468.189.606	606.426.574.945
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	9.747.021.851	11.269.323.844
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	-	45.912.000
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(102.899.425.943)	(82.050.136.029)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(327.368.923.375)	(294.817.817.618)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(32.687.139.374)	(39.321.912.959)
7. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(34.729.952.928)	(24.236.098.547)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(41.774.629.674)	(39.416.856.500)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(3.980.521.164)	(3.642.897.557)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(11.668.404.655)	(13.071.062.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	186.106.214.344	121.185.028.916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	851.959.000.000	980.269.000.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	98.935.254.648	114.261.807.907
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1.116.959.000.000)	(1.090.959.000.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(726.418.000)	(913.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(166.791.163.352)	2.657.947.907
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.309.318.220)	(115.422.809.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.309.318.220)	(115.422.809.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(30.994.267.228)	8.420.167.602
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	85.314.786.197	76.903.236.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	365.302.021	(8.617.657)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	54.685.820.990	85.314.786.197



Vi Ngọc Sơn
 Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Cổ đông chi phối của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI, tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối năm		Vốn thực góp tại ngày đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Trong năm, sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Khấu hao phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán “Ghi nhận chi phí”.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong

năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm tài chính này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập

hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	177.462.444	211.108.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.508.358.546	45.103.677.602
Các khoản tương đương tiền (i)	35.000.000.000	40.000.000.000
	<u>54.685.820.990</u>	<u>85.314.786.197</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.455.962.000.000	1.455.962.000.000	-	1.190.962.000.000	1.190.962.000.000	-
Ngắn hạn	1.174.959.000.000	1.174.959.000.000	-	628.591.800.000	628.591.800.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.174.959.000.000	1.174.959.000.000	-	628.591.800.000	628.591.800.000	-
Dài hạn	281.003.000.000	281.003.000.000	-	562.370.200.000	562.370.200.000	-
- Trái phiếu (ii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	100.003.000.000	100.003.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	181.000.000.000	181.000.000.000	-	462.367.200.000	462.367.200.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	308.545.450.000	324.042.021.169	-	308.545.450.000	318.566.860.693	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (iv)	204.545.450.000	220.014.641.711	-	204.545.450.000	214.397.214.308	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (v)	104.000.000.000	104.027.379.458	-	104.000.000.000	104.169.646.385	-

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(ii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 05 năm 01 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.

(iii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(iv) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.

(v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 20,00% vốn điều lệ của PIF.

(*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:

- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
- Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của POF và PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	367.215.454.527	558.436.630.845
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	229.755.948.118	331.775.218.292
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	137.459.506.409	226.661.412.553
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	68.684.228.066	34.775.131.057
	435.899.682.593	593.211.761.902

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	140.197.940.264	263.113.522.818
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	25.053.567.623	29.800.289.970
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	23.980.938.212	21.070.991.437
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	22.769.459.002	6.375.792.731
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	21.651.855.936	18.226.521.895
Guy Carpenter	16.205.194.519	16.554.653.905
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	13.662.014.584	11.727.365.009
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	13.115.357.803	16.495.068.722
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	12.507.901.772	23.242.770.882
UIB INSURANCE BROKERS CO., LTD.	9.725.090.463	6.147.137.628
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	8.379.530.862	18.625.703.544
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	7.183.273.393	13.696.092.375
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.935.791.668	4.363.302.244
Aon Benfield Corporate Risk - Aon Risk Solution	3.566.770.827	16.768.401.956
Các đối tượng khác	112.964.995.665	127.004.146.786
	435.899.682.593	593.211.761.902

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	140.197.940.264	263.113.522.818
Hannover Re - Malaysia Branch	-	2.120.964.802
HDI Global SE Singapore	-	29.483.507
	140.197.940.264	265.263.971.127

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	9.258.588.879	3.729.600.953	5.528.987.926	12.190.296.472	5.420.285.373	6.770.011.099
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	6.833.535.382	2.375.969.208	4.457.566.174	8.111.552.382	3.457.137.115	4.654.415.267
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.535.649.370	1.144.351.173	391.298.197	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	299.230.325	44.929.389	254.300.936	774.374.024	334.751.971	439.622.053
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	212.513.627	15.554.267	196.959.360	413.854.054	49.790.930	364.063.124
- Lockton Companies (Singapore) Pte Ltd	208.289.318	101.262.670	107.026.648	-	-	-
- Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV	-	-	-	2.088.682.910	1.256.375.155	832.307.755
- Phải thu các đối tượng khác	169.370.857	47.534.246	121.836.611	801.833.102	322.230.202	479.602.900

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	197.999.830.099	190.865.285.078
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	197.814.338.064	190.389.421.394
Số dư đầu năm	190.389.421.394	138.275.799.144
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	389.265.009.989	390.137.981.957
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(381.840.093.319)	(338.024.359.707)
Số dư cuối năm	197.814.338.064	190.389.421.394
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	115.569.551	137.530.632
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69.922.484	338.333.052
b) Dài hạn	22.374.749.026	22.813.461.510
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	20.810.320.236	21.452.364.631
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.564.428.790	1.361.096.879
	220.374.579.125	213.678.746.588

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.452.320.000	5.946.131.385	8.398.451.385
Tăng trong năm	-	193.418.000	193.418.000
- Mua sắm mới	-	193.418.000	193.418.000
Số dư cuối năm	2.452.320.000	6.139.549.385	8.591.869.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.452.320.000	4.764.745.337	7.217.065.337
Trích khấu hao	-	593.381.932	593.381.932
Số dư cuối năm	2.452.320.000	5.358.127.269	7.810.447.269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	1.181.386.048	1.181.386.048
Tại ngày cuối năm	-	781.422.116	781.422.116

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.828.793.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.475.936.915 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	23.375.313.000
Tăng trong năm	533.000.000
- Mua sắm mới	533.000.000
Số dư cuối năm	23.908.313.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	21.038.732.768
Trích khấu hao	1.774.621.504
Số dư cuối năm	22.813.354.272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.336.580.232
Tại ngày cuối năm	1.094.958.728

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 19.243.880.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.263.600.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	491.363.869.393	540.886.842.175
- Phải trả phí nhượng tài bảo hiểm	259.458.882.492	275.774.285.409
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	177.112.137.916	230.448.994.411
- Phải trả khác	54.792.848.985	34.663.562.355
Phải trả khác cho người bán	42.477.502.705	54.329.209.869
	533.841.372.098	595.216.052.044

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	138.472.295.637	210.837.454.466
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	34.447.368.496	27.240.222.060
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	32.754.680.767	28.920.295.899
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	23.591.850.673	25.503.736.932
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)	20.732.915.981	2.169.632.848
Guy Carpenter	18.157.596.431	17.683.776.443
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	16.072.303.271	18.717.096.149
Marsh Ltd Re Guy Carpenter	12.976.064.997	26.525.910.522
Worldwide Insurance Services Ltd	12.399.306.270	10.750.618.814
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	11.880.204.993	10.951.034.483
Nasco Karaoglan France	11.141.622.004	11.854.513.382
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	11.102.701.916	11.135.780.561
Lockton Companies (Korea) Inc.	9.531.224.221	1.060.494.297
UIB INSURANCE BROKERS CO., LTD.	7.778.279.393	4.666.344.006
Aon Benfield Corporate Risk - Aon Risk Solution	6.946.148.338	12.085.344.280
Asiacapital Reinsurance Group Pte. Ltd (ACR)	5.948.245.534	16.775.602.364
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (BSH)	5.293.942.148	1.246.146.002
MS First Capital Insurance Limited	4.959.544.647	591.613.239
Qianhai Reinsurance Co., Ltd	4.936.333.358	1.935.964.060
Aon UK Limited	4.160.856.351	3.744.229.948
Phải trả các đối tượng khác	140.557.886.672	150.820.241.289
	533.841.372.098	595.216.052.044

Phải trả người bán là các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	138.472.295.637	210.837.454.466
Hannover Re - Malaysia Branch	497.656.087	2.403.453.867
HDI Global SE Singapore	68.351.089	68.351.089
	139.038.302.813	213.309.259.422

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
		Thuế phải nộp	Thuế đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	20.157.569	703.447.578	637.961.981	85.643.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.158.780.352	34.710.713.284	31.788.564.600	8.080.929.036
- Những năm trước	5.158.780.352	-	5.158.780.352	-
- Năm 2020	-	34.710.713.284	26.629.784.248	8.080.929.036
Thuế thu nhập cá nhân	1.792.753.259	8.468.584.160	8.394.003.464	1.867.333.955
Thuế nhà thầu	118.134.851	1.013.139.833	951.099.629	180.175.055
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	7.089.826.031	44.898.884.855	41.774.629.674	10.214.081.212

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư cuối năm phản ánh số dư quỹ lương bổ sung tương ứng với phần lợi nhuận vượt kế hoạch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trích lập theo Quy chế trả lương của Tổng Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 39/QĐ-PVIRE ngày 30 tháng 9 năm 2020.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	113.730.285.108	116.351.340.192
- Số dư đầu năm	116.351.340.192	112.170.162.802
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	249.112.300.979	246.895.259.647
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(251.733.356.063)	(242.714.082.257)
- Số dư cuối năm	113.730.285.108	116.351.340.192
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.023.010.063	1.576.786.508
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	759.970.990	419.959.220
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.253.039.073	1.156.827.288
	116.753.295.171	117.928.126.700

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	437.279.018	210.071.944
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	63.636.362	63.636.363
	500.915.380	273.708.307

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
1. Dự phòng bồi thường	2.068.038.128.143	1.602.490.321.058	465.547.807.085
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	1.993.953.455.752	1.553.739.462.060	440.213.993.692
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	74.084.672.391	48.750.858.998	25.333.813.393
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	736.611.334.127	443.415.199.263	293.196.134.864
	2.804.649.462.270	2.045.905.520.321	758.743.941.949

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối năm		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	2.077.690.153.098	1.650.062.685.025	427.627.468.073
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(9.652.024.955)	(47.572.363.967)	37.920.339.012
Số dư cuối năm	2.068.038.128.143	1.602.490.321.058	465.547.807.085

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	734.435.883.240	440.249.447.078	294.186.436.162
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	2.175.450.887	3.165.752.185	(990.301.298)
Số dư cuối năm	736.611.334.127	443.415.199.263	293.196.134.864

Dự phòng dao động lớn	Số cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	90.390.611.219	73.378.409.331
Số trích lập thêm trong năm	15.200.288.036	17.012.201.888
Số dư cuối năm	105.590.899.255	90.390.611.219

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.481.693.447.821	1.512.862.432.262
Bảo hiểm tài sản	514.512.417.582	498.156.455.800
Bảo hiểm kỹ thuật	255.329.770.081	252.239.907.094
Bảo hiểm cháy nổ	181.210.291.349	153.161.612.895
Bảo hiểm thân tàu và P&I	142.234.436.526	177.555.708.145
Bảo hiểm xe cơ giới	118.324.510.003	78.309.316.750
Bảo hiểm hàng hoá	113.939.078.462	139.886.634.762
Bảo hiểm năng lượng	49.303.445.491	64.687.635.169
Bảo hiểm hàng không	4.911.539.326	4.001.278.880
Bảo hiểm con người	1.469.303.703	2.116.976.969
Bảo hiểm khác	100.458.655.298	142.746.905.798
(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(2.175.450.887)	(130.952.285.360)
	1.479.517.996.934	1.381.910.146.902

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	975.017.179.955	945.789.036.012
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	392.231.300.275	325.912.727.092
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	186.634.546.995	144.474.064.285
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	158.914.668.679	142.284.332.867
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	92.351.124.874	104.795.708.086
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	68.600.564.342	85.882.950.627
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	32.105.004.292	56.697.894.507
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	2.568.141.438	3.167.479.278
<i>Bảo hiểm con người</i>	739.619.138	1.326.335.063
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	84.942.508	403.584.432
<i>Bảo hiểm khác</i>	40.787.267.414	80.843.959.775
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(3.165.752.185)	3.456.567.478
	971.851.427.770	949.245.603.490

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường	674.452.632.649	577.129.756.932
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	152.978.278.335	55.607.910.936
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	148.579.330.568	101.626.309.488
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	95.906.038.778	92.253.973.048
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	94.200.076.695	86.671.654.229
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	66.282.657.984	74.816.477.949
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	51.806.878.895	9.699.727.731
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	27.748.907.085	78.835.518.545
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	3.285.397.422	16.852.863.791
<i>Bảo hiểm con người</i>	86.084.236	1.781.019.409
<i>Bảo hiểm khác</i>	33.578.982.651	58.984.301.806
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(483.292.838.543)	(422.593.166.601)
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(9.652.024.955)	473.922.154.553
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	47.572.363.967	(416.612.072.087)
	229.080.133.118	211.846.672.797

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	381.840.093.319	338.024.359.707
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5.299.157.064	5.208.785.626
Chi khác nhận tái bảo hiểm	9.094.130.147	6.370.582.546
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	-	39.403.014
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	41.603.142.269	34.705.217.457
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	17.637.281.889	10.280.972.676
Chi phí đồ dùng văn phòng	248.583.014	65.830.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.045.508.797	2.668.311.683
Chi phí khác bằng tiền	21.671.768.569	21.690.102.999
	437.836.522.799	384.348.348.350

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	104.596.861.157	85.172.756.777
Lãi từ hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	1.925.755.726
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.994.099.893	7.743.666.310
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.247.490.500	40.266.363.250
	147.838.451.550	135.108.542.063

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.855.186.027	7.166.146.638
Chi phí hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	255.032.515
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	636.363.636	636.363.636
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	5.855.561.642	4.360.938.159
	23.347.111.305	12.418.480.948

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.230.074.660	10.871.978.536
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.083.310.553	1.279.501.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.093.058.873	3.467.925.161
Thuế, phí và lệ phí	3.402.520.410	3.193.933.143
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(1.116.920.856)	683.295.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.142.082.222	4.624.224.623
Chi phí khác bằng tiền	2.402.168.575	2.193.959.742
	34.236.294.437	26.314.818.743

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm	229.080.133.118	211.846.672.797
Tặng dự phòng dao động lớn	15.200.288.036	17.012.201.888
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	381.840.093.319	338.024.359.707
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5.299.157.064	5.208.785.626
Chi khác nhận tái bảo hiểm	9.094.130.147	6.370.582.546
Chi khác kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	-	39.403.014
Chi phí nhân viên	37.867.356.549	21.152.951.212
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.093.058.873	3.856.839.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.187.591.019	7.292.536.306
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(1.116.920.856)	683.295.559
Chi phí khác bằng tiền	28.808.351.121	28.423.327.962
	716.353.238.390	639.910.956.567

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	180.860.962.127	170.482.024.383
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	1.093.028.038	1.928.276.669
- Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	172.099.999	233.378.261
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ	161.594.228	1.411.239.727
- Chi phí không được khấu trừ khác	759.333.811	283.658.681
Trừ:	(8.568.511.113)	(23.232.456.555)
- Doanh thu không chịu thuế (Cổ tức từ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp)	(7.519.354.676)	(23.078.498.371)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	(881.069.069)	(153.958.184)
- Các khoản không chịu thuế khác	(168.087.368)	-
Thu nhập chịu thuế	173.385.479.052	149.177.844.497
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	34.677.095.810	29.835.568.899
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	33.617.474	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.710.713.284	29.835.568.899

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	146.150.248.843	140.646.455.484
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	146.150.248.843	140.646.455.484
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(17.830.308.545)	(13.301.898.763)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	128.319.940.298	127.344.556.721
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72.800.000	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.763	1.749

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.685.820.990	54.685.820.990	85.314.786.197	85.314.786.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431.657.664.386	431.657.664.386	589.270.656.416	589.270.656.416
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.764.507.450.000	1.781.621.968.891	1.499.507.450.000	1.509.528.860.693
Tổng cộng	2.250.850.935.376	2.267.965.454.267	2.174.092.892.613	2.184.114.303.306
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	536.094.411.171	536.094.411.171	596.372.879.332	596.372.879.332
Tổng cộng	536.094.411.171	536.094.411.171	596.372.879.332	596.372.879.332

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính bằng giá trị ghi số của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 05.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	214.491.067.473	233.297.711.082	230.589.117.222	194.231.889.497
Won Hàn Quốc (KRW)	5.544.278.608	8.221.324.570	21.132.071.870	15.778.485.840
Euro (EUR)	12.064.472.469	23.185.996.440	6.909.607.976	20.168.848.639
Rupee Ấn Độ (INR)	1.517.096.288	443.846.296	1.018.873.402	1.812.371.057
Khác	5.070.621.018	9.076.379.556	4.149.906.772	9.246.180.745

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(321.960.995)	781.316.432
Won Hàn Quốc (KRW)	(311.755.865)	(151.143.225)
Euro (EUR)	103.097.290	60.342.956

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.685.820.990	-	54.685.820.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	431.657.664.386	-	431.657.664.386
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1.174.959.000.000	589.548.450.000	1.764.507.450.000
Tổng cộng	1.661.302.485.376	589.548.450.000	2.250.850.935.376
Phải trả cho người bán và phải trả khác	536.094.411.171	-	536.094.411.171
Tổng cộng	536.094.411.171	-	536.094.411.171
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.125.208.074.205	589.548.450.000	1.714.756.524.205
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.314.786.197	-	85.314.786.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589.270.656.416	-	589.270.656.416
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	628.591.800.000	870.915.650.000	1.499.507.450.000
Tổng cộng	1.303.177.242.613	870.915.650.000	2.174.092.892.613
Phải trả cho người bán và phải trả khác	596.372.879.332	-	596.372.879.332
Tổng cộng	596.372.879.332	-	596.372.879.332
Chênh lệch thanh khoản thuần	706.804.363.281	870.915.650.000	1.577.720.013.281

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
HDI Global SE Singapore	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ

Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Tiền thuê văn phòng và phí dịch vụ đã trả	2.318.048.645	5.497.554.589
Cổ tức đã trả	37.258.777.500	82.996.357.700
Mua tài sản cố định	533.000.000	636.900.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	921.986.023.710	1.019.567.400.047
Chi hoa hồng, môi giới và chi khác nhận tái bảo hiểm	232.147.749.477	250.467.439.625
Chuyển phí nhượng tái	162.515.836.923	175.895.173.039
Phí nhượng tái được hoàn	3.606.359.168	4.247.978.698
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	57.118.640.275	68.514.864.500
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	69.030.378.094	63.416.474.442
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	462.414.896.853	398.979.090.013
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	1.328.878.864	1.605.943.722
Cổ tức đã trả	-	2.166.562.300
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	636.363.636	636.363.636
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức nhận được	18.409.090.500	17.386.363.250
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức nhận được	9.838.400.000	22.880.000.000
Hannover Rück SE		
Chuyển phí nhượng tái	-	1.157.733.713
Hannover Re - Malaysia Branch		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	17.099.116.856	10.771.191.169
Chuyển phí nhượng tái	4.251.437.457	3.595.079.452
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	5.693.535.172	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.634.248.126	5.173.550.805
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.224.792.110	888.198.668
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	-	46.969.419
HDI Global SE Singapore		
Chuyển phí nhượng tái	474.460.016	891.086.331
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	71.168.922	82.618.007
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	-	15.669.673

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	1.110.127.650	1.110.127.650
Phải trả khác	437.279.018	210.071.944
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	140.197.940.264	263.113.522.818
Các khoản phải trả	138.472.295.637	210.837.454.466
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	63.636.362	63.636.363
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	204.545.450.000	204.545.450.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	104.000.000.000	104.000.000.000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Các khoản phải thu	-	2.120.964.802
Các khoản phải trả	497.656.087	2.403.453.867
HDI Global SE Singapore		
Các khoản phải thu	-	29.483.507
Các khoản phải trả	68.351.089	68.351.089

Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Anh Tuấn	1.827.000.000	60.000.000
Ông Dương Thanh Francois	11.590.909	43.000.000
Ông Lâm Nhật Sơn	36.000.000	33.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Nga	8.590.909	33.000.000
Ông Trương Minh Đức	36.000.000	35.478.261
Ông Alexander Nicolai Neumann	27.409.091	-
Ông Nguyễn Anh Vũ	27.409.091	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Trịnh Anh Tuấn	2.284.150.000	1.422.425.000
Bà Lê Thị Thúy	1.675.650.000	1.325.737.500
Ông Nguyễn Hồng Long	1.623.650.000	1.276.112.501
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	1.352.740.000	1.149.568.751
Ông Ngô Thanh Hải	1.287.445.000	924.707.360
	10.197.635.000	6.303.029.373

29. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2018	2019	2020	Tổng số
	VND	VND	VND	VND
Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	366.870.411.602	431.247.714.498	472.805.121.586	472.805.121.586
1 năm sau	860.948.028.474	681.729.244.712	-	681.729.244.712
2 năm sau	864.184.926.230	-	-	864.184.926.230
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	864.184.926.230	681.729.244.712	472.805.121.586	2.018.719.292.528
Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Vào cuối năm tổn thất	20.812.452.370	37.816.822.787	46.033.917.543	46.033.917.543
1 năm sau	208.803.483.421	351.158.237.735	-	351.158.237.735
2 năm sau	363.609.375.724	-	-	363.609.375.724
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	363.609.375.724	351.158.237.735	46.033.917.543	760.801.531.002
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	500.575.550.506	330.571.006.977	426.771.204.043	1.257.917.761.526
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước				736.035.694.226
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm				1.993.953.455.752

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ


Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và của niên độ trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đã chốt quyền trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết số 17/NQ-PVIRe ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và thanh toán cổ tức bằng tiền mặt từ ngày 20 tháng 01 năm 2021.


Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2021